



Số: **043549** /VYTCC

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Mã số mẫu: 43691.25



Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC TÓC TIÊN  
Địa chỉ : ẤP 6, XÃ CHÂU PHA, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Địa điểm lấy mẫu : Bể chứa nước sạch tại Công ty TNHH cấp nước Tóc Tiên  
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT  
Người lấy mẫu : Phan Công Khả - Viện Y tế công cộng TP. Hồ Chí Minh  
Ngày lấy mẫu : 08/12/2025  
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml  
Ngày nhận mẫu : 08/12/2025  
Người gửi mẫu : Phan Công Khả  
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy  
Thời gian thử nghiệm : 08/12/2025-17/12/2025

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

| Stt | Chỉ tiêu                                                            | Phương pháp                         | Tiêu chuẩn   | Kết quả                         | Đơn vị     |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|---------------------------------|------------|
| 1   | Tổng chất rắn hoà tan (TDS)                                         | SMEWW 2540 C - 2023 (a)             | $\leq 1000$  | 78,5                            | mg/l       |
| 2   | Chỉ số Permanganate                                                 | TCVN 6186:1996 (a)                  | $\leq 2$     | < 0,80                          | mg/l       |
| 3   | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | TCVN 6179-1:1996 (a)                | $\leq 0,3$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,02   | mg/l       |
| 4   | <i>Pseudomonas aeruginosa</i>                                       | TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a) | < 1          | 0                               | CFU/100 ml |
| 5   | <i>Staphylococcus aureus</i>                                        | SMEWW 9213 B - 2023 (a)             | < 1          | 0                               | CFU/100 ml |
| 6   | Bari (Ba)                                                           | SMEWW 3125 B: 2023 (a)              | $\leq 0,7$   | < 0,05                          | mg/l       |
| 7   | Boron (bao gồm Borat và Axit boric)                                 | SMEWW 3125 B: 2023 (a)              | $\leq 0,3$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,02   | mg/l       |
| 8   | Cadimi (Cd)                                                         | SMEWW 3125 B - 2023 (a)             | $\leq 0,003$ | Không phát hiện<br>LOD = 0,0003 | mg/l       |
| 9   | Chì (Pb)                                                            | SMEWW 3125 B - 2023 (a)             | $\leq 0,01$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,0003 | mg/l       |
| 10  | Chloride (Cl <sup>-</sup> )                                         | Method 300.1, EPA: 1999 (a)         | $\leq 250$   | 13,8                            | mg/l       |
| 11  | Crom tổng (Cr)                                                      | SMEWW 3120 B - 2023 (a)             | $\leq 0,05$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,010  | mg/l       |
| 12  | Đồng (Cu)                                                           | SMEWW 3120 B - 2023 (a)             | $\leq 1,00$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,020  | mg/l       |

**Mã số mẫu: 43691.25**

| Stt | Chỉ tiêu                                          | Phương pháp                                                | Tiêu chuẩn   | Kết quả                          | Đơn vị |
|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|--------|
| 13  | Độ cứng tổng cộng                                 | SMEWW 2340 C: 2023 (a)                                     | $\leq 300$   | 43                               | mg/l   |
| 14  | Florua (F <sup>-</sup> )                          | Method 300.1, EPA: 1999<br>(a)                             | $\leq 1,5$   | < 0,15                           | mg/l   |
| 15  | Kẽm (Zn)                                          | SMEWW 3120 B - 2023 (a)                                    | $\leq 2$     | Không phát hiện<br>LOD = 0,020   | mg/l   |
| 16  | Mangan (Mn)                                       | SMEWW 3120 B - 2023 (a)                                    | $\leq 0,1$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,020   | mg/l   |
| 17  | Natri (Na)                                        | SMEWW 3125 B: 2023 (a)                                     | $\leq 200$   | 7,27                             | mg/l   |
| 18  | Nhôm (Al)                                         | SMEWW 3120 B - 2023 (a)                                    | $\leq 0,2$   | < 0,05                           | mg/l   |
| 19  | Nitrate (tính theo N)                             | Method 300.1, EPA: 1999<br>(a)                             | $\leq 2$     | 1,83                             | mg/l   |
| 20  | Nitrite (tính theo N)                             | Method 300.1, EPA: 1999<br>(a)                             | $\leq 0,05$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,015   | mg/l   |
| 21  | Sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> +Fe <sup>3+</sup> ) | SMEWW 3120 B - 2023 (a)                                    | $\leq 0,3$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,020   | mg/l   |
| 22  | Selen (Se)                                        | SMEWW 3125 B: 2023 (a)                                     | $\leq 0,01$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,0003  | mg/l   |
| 23  | Sulfate                                           | Method 300.1, EPA: 1999<br>(a)                             | $\leq 250$   | 3,6                              | mg/l   |
| 24  | Sulfua                                            | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> -<br>B&C&D: 2023 (a)            | $\leq 0,05$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,01    | mg/l   |
| 25  | Thủy ngân (Hg)                                    | SMEWW 3125 B: 2023 (a)                                     | $\leq 0,001$ | Không phát hiện<br>LOD = 0,00008 | mg/l   |
| 26  | Cyanua (CN <sup>-</sup> )                         | SMEWW 4500 CN C&E:<br>2023 (a)                             | $\leq 0,05$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/l   |
| 27  | Phenol và dẫn xuất phenol                         | HD.PP.46/KXN.LH: 2021<br>(Ref. EPA Method<br>604:1984) (a) | $\leq 1$     | Không phát hiện<br>LOD = 0,30    | µg/l   |
| 28  | Styren                                            | EPA Method 5021A:2014<br>(a)                               | $\leq 20$    | Không phát hiện<br>LOD = 3       | µg/l   |
| 29  | Xylen                                             | EPA Method 5021A:2014<br>(a)                               | $\leq 500$   | Không phát hiện<br>LOD = 3       | µg/l   |
| 30  | Atrazine và các dẫn xuất<br>chloro-s-triazine     | EPA Method 536: 2007 (a)                                   | $\leq 100$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,40    | µg/l   |
| 31  | Clodan                                            | SMEWW 6630 - B: 2023 (a)                                   | $\leq 0,2$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,01    | µg/l   |
| 32  | Cyanazine                                         | EPA Method 536: 2007 (a)                                   | $\leq 0,6$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,10    | µg/l   |
| 33  | DDT và các dẫn xuất                               | SMEWW 6630 - B: 2023 (a)                                   | $\leq 1$     | Không phát hiện<br>LOD = 0,01    | µg/l   |
| 34  | Hydroxyatrazine                                   | EPA Method 536: 2007 (a)                                   | $\leq 200$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,30    | µg/l   |
| 35  | Trifuralin                                        | SMEWW 6630 - B: 2023 (a)                                   | $\leq 20$    | Không phát hiện<br>LOD = 0,01    | µg/l   |
| 36  | Monocloramin                                      | SMEWW 4500 - Cl - F -<br>2023 (a)                          | $\leq 3$     | Không phát hiện<br>LOD = 0,05    | mg/l   |
| 37  | Bromodichlorometan                                | EPA Method 5021A:2014;<br>EPA Method 8260D:2018<br>(a)     | $\leq 60$    | 17,9                             | µg/l   |

Mã số mẫu: 43691.25

| Stt | Chỉ tiêu                                        | Phương pháp                                            | Tiêu chuẩn | Kết quả                       | Đơn vị          |
|-----|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|-------------------------------|-----------------|
| 38  | Bromoform                                       | EPA Method 5021A:2014;<br>EPA Method 8260D:2018<br>(a) | $\leq 100$ | Không phát hiện<br>LOD = 0,50 | $\mu\text{g/l}$ |
| 39  | Cloroform                                       | EPA Method 5021A:2014;<br>EPA Method 8260D:2018<br>(a) | $\leq 300$ | 35,1                          | $\mu\text{g/l}$ |
| 40  | Dibromochlorometan                              | EPA Method 5021A:2014;<br>EPA Method 8260D:2018<br>(a) | $\leq 100$ | 2,94                          | $\mu\text{g/l}$ |
| 41  | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$<br>(Gross alpha) | ISO 10704:2019 (a)                                     | $\leq 0,1$ | $< 0,075$                     | Bq/l            |
| 42  | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$<br>(Gross beta)   | ISO 10704:2019 (a)                                     | $\leq 1,0$ | $< 0,150$                     | Bq/l            |

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

**Nhận xét:** Mẫu NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCVN 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18/12/2025



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh

Số: 043550 /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 43692.25



Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC TÓC TIỀN  
Địa chỉ : ẤP 6, XÃ CHÂU PHA, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Địa điểm lấy mẫu : NS 2 - Đầu đường số 3 KCN Tân Hạnh, Phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.  
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT  
Người lấy mẫu : Phan Công Khá - Viện Y tế công cộng TP. Hồ Chí Minh  
Ngày lấy mẫu : 08/12/2025  
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml  
Ngày nhận mẫu : 08/12/2025  
Người gửi mẫu : Phan Công Khá  
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy  
Thời gian thử nghiệm : 08/12/2025-17/12/2025

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu                                              | Phương pháp                         | Tiêu chuẩn   | Kết quả                         | Đơn vị     |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|---------------------------------|------------|
| 1   | Tổng chất rắn hoà tan (TDS)                           | SMEWW 2540 C - 2023 (a)             | $\leq 1000$  | 78,6                            | mg/l       |
| 2   | Chỉ số Permanganate                                   | TCVN 6186:1996 (a)                  | $\leq 2$     | 1,12                            | mg/l       |
| 3   | Amoni ( $\text{NH}_3$ và $\text{NH}_4^+$ tính theo N) | TCVN 6179-1:1996 (a)                | $\leq 0,3$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,02   | mg/l       |
| 4   | <i>Pseudomonas aeruginosa</i>                         | TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a) | $< 1$        | 0                               | CFU/100 ml |
| 5   | <i>Staphylococcus aureus</i>                          | SMEWW 9213 B - 2023 (a)             | $< 1$        | 0                               | CFU/100 ml |
| 6   | Bari (Ba)                                             | SMEWW 3125 B: 2023 (a)              | $\leq 0,7$   | $< 0,05$                        | mg/l       |
| 7   | Boron (bao gồm Borat và Axit boric)                   | SMEWW 3125 B: 2023 (a)              | $\leq 0,3$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,02   | mg/l       |
| 8   | Cadimi (Cd)                                           | SMEWW 3125 B - 2023 (a)             | $\leq 0,003$ | Không phát hiện<br>LOD = 0,0003 | mg/l       |
| 9   | Chì (Pb)                                              | SMEWW 3125 B - 2023 (a)             | $\leq 0,01$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,0003 | mg/l       |
| 10  | Chloride ( $\text{Cl}^-$ )                            | Method 300.1, EPA: 1999 (a)         | $\leq 250$   | 13,8                            | mg/l       |
| 11  | Crom tổng (Cr)                                        | SMEWW 3120 B - 2023 (a)             | $\leq 0,05$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,010  | mg/l       |
| 12  | Đồng (Cu)                                             | SMEWW 3120 B - 2023 (a)             | $\leq 1,00$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,020  | mg/l       |

| Stt | Chỉ tiêu                                   | Phương pháp                                          | Tiêu chuẩn   | Kết quả                          | Đơn vị    |
|-----|--------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|-----------|
| 13  | Độ cứng tổng cộng                          | SMEWW 2340 C: 2023 (a)                               | $\leq 300$   | 43                               | mg/l      |
| 14  | Florua ( $F^-$ )                           | Method 300.1, EPA: 1999 (a)                          | $\leq 1,5$   | < 0,15                           | mg/l      |
| 15  | Kẽm (Zn)                                   | SMEWW 3120 B - 2023 (a)                              | $\leq 2$     | Không phát hiện<br>LOD = 0,020   | mg/l      |
| 16  | Mangan (Mn)                                | SMEWW 3120 B - 2023 (a)                              | $\leq 0,1$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,020   | mg/l      |
| 17  | Natri (Na)                                 | SMEWW 3125 B: 2023 (a)                               | $\leq 200$   | 7,15                             | mg/l      |
| 18  | Nhôm (Al)                                  | SMEWW 3120 B - 2023 (a)                              | $\leq 0,2$   | < 0,05                           | mg/l      |
| 19  | Nitrate (tính theo N)                      | Method 300.1, EPA: 1999 (a)                          | $\leq 2$     | 1,80                             | mg/l      |
| 20  | Nitrite (tính theo N)                      | Method 300.1, EPA: 1999 (a)                          | $\leq 0,05$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,015   | mg/l      |
| 21  | Sắt tổng số ( $Fe^{2+}+Fe^{3+}$ )          | SMEWW 3120 B - 2023 (a)                              | $\leq 0,3$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,020   | mg/l      |
| 22  | Selen (Se)                                 | SMEWW 3125 B: 2023 (a)                               | $\leq 0,01$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,0003  | mg/l      |
| 23  | Sulfate                                    | Method 300.1, EPA: 1999 (a)                          | $\leq 250$   | 3,5                              | mg/l      |
| 24  | Sulfua                                     | SMEWW 4500 $S^{2-}$ B&C&D: 2023 (a)                  | $\leq 0,05$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,01    | mg/l      |
| 25  | Thủy ngân (Hg)                             | SMEWW 3125 B: 2023 (a)                               | $\leq 0,001$ | Không phát hiện<br>LOD = 0,00008 | mg/l      |
| 26  | Cyanua ( $CN^-$ )                          | SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)                          | $\leq 0,05$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/l      |
| 27  | Phenol và dẫn xuất phenol                  | HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a) | $\leq 1$     | Không phát hiện<br>LOD = 0,30    | $\mu g/l$ |
| 28  | Styren                                     | EPA Method 5021A:2014 (a)                            | $\leq 20$    | Không phát hiện<br>LOD = 3       | $\mu g/l$ |
| 29  | Xylen                                      | EPA Method 5021A:2014 (a)                            | $\leq 500$   | Không phát hiện<br>LOD = 3       | $\mu g/l$ |
| 30  | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine | EPA Method 536: 2007 (a)                             | $\leq 100$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,40    | $\mu g/l$ |
| 31  | Clodan                                     | SMEWW 6630 - B: 2023 (a)                             | $\leq 0,2$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,01    | $\mu g/l$ |
| 32  | Cyanazine                                  | EPA Method 536: 2007 (a)                             | $\leq 0,6$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,10    | $\mu g/l$ |
| 33  | DDT và các dẫn xuất                        | SMEWW 6630 - B: 2023 (a)                             | $\leq 1$     | Không phát hiện<br>LOD = 0,01    | $\mu g/l$ |
| 34  | Hydroxyatrazine                            | EPA Method 536: 2007 (a)                             | $\leq 200$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,30    | $\mu g/l$ |
| 35  | Trifuralin                                 | SMEWW 6630 - B: 2023 (a)                             | $\leq 20$    | Không phát hiện<br>LOD = 0,01    | $\mu g/l$ |
| 36  | Monocloramin                               | SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)                       | $\leq 3$     | Không phát hiện<br>LOD = 0,05    | mg/l      |
| 37  | Bromodichlorometan                         | EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)     | $\leq 60$    | 17,3                             | $\mu g/l$ |



Mã số mẫu: 43692.25

| STT | Chỉ tiêu                                 | Phương pháp                                            | Tiêu chuẩn | Kết quả                       | Đơn vị |
|-----|------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|-------------------------------|--------|
| 38  | Bromoform                                | EPA Method 5021A:2014;<br>EPA Method 8260D:2018<br>(a) | ≤ 100      | Không phát hiện<br>LOD = 0,50 | µg/l   |
| 39  | Cloroform                                | EPA Method 5021A:2014;<br>EPA Method 8260D:2018<br>(a) | ≤ 300      | 31,7                          | µg/l   |
| 40  | Dibromochlorometan                       | EPA Method 5021A:2014;<br>EPA Method 8260D:2018<br>(a) | ≤ 100      | 2,94                          | µg/l   |
| 41  | Tổng hoạt độ phóng xạ α<br>(Gross alpha) | ISO 10704:2019 (a)                                     | ≤ 0,1      | < 0,075                       | Bq/l   |
| 42  | Tổng hoạt độ phóng xạ β<br>(Gross beta)  | ISO 10704:2019 (a)                                     | ≤ 1,0      | < 0,150                       | Bq/l   |

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

**Nhận xét:** Mẫu NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày .....18-12-2025



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh

Số: 043551 /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 43693.25



VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC TÓC TIỀN  
Địa chỉ : ẤP 6, XÃ CHÂU PHA, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Địa điểm lấy mẫu : NS 3 - Công khu công nghiệp Phú Mỹ 2, Thành phố Hồ Chí Minh  
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT  
Người lấy mẫu : Phan Công Khá - Viện Y tế công cộng TP. Hồ Chí Minh  
Ngày lấy mẫu : 08/12/2025  
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml  
Ngày nhận mẫu : 08/12/2025  
Người gửi mẫu : Phan Công Khá  
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy  
Thời gian thử nghiệm : 08/12/2025-17/12/2025



### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu                                                            | Phương pháp                         | Tiêu chuẩn   | Kết quả                         | Đơn vị     |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|---------------------------------|------------|
| 1   | Tổng chất rắn hoà tan (TDS)                                         | SMEWW 2540 C - 2023 (a)             | $\leq 1000$  | 78,2                            | mg/l       |
| 2   | Chỉ số Permanganate                                                 | TCVN 6186:1996 (a)                  | $\leq 2$     | Không phát hiện<br>LOD = 0,23   | mg/l       |
| 3   | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | TCVN 6179-1:1996 (a)                | $\leq 0,3$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,02   | mg/l       |
| 4   | <i>Pseudomonas aeruginosa</i>                                       | TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a) | $< 1$        | 0                               | CFU/100 ml |
| 5   | <i>Staphylococcus aureus</i>                                        | SMEWW 9213 B - 2023 (a)             | $< 1$        | 0                               | CFU/100 ml |
| 6   | Bari (Ba)                                                           | SMEWW 3125 B: 2023 (a)              | $\leq 0,7$   | $< 0,05$                        | mg/l       |
| 7   | Boron (bao gồm Borat và Axit boric)                                 | SMEWW 3125 B: 2023 (a)              | $\leq 0,3$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,02   | mg/l       |
| 8   | Cadimi (Cd)                                                         | SMEWW 3125 B - 2023 (a)             | $\leq 0,003$ | Không phát hiện<br>LOD = 0,0003 | mg/l       |
| 9   | Chì (Pb)                                                            | SMEWW 3125 B - 2023 (a)             | $\leq 0,01$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,0003 | mg/l       |
| 10  | Chloride (Cl <sup>-</sup> )                                         | Method 300.1, EPA: 1999 (a)         | $\leq 250$   | 14,1                            | mg/l       |
| 11  | Crom tổng (Cr)                                                      | SMEWW 3120 B - 2023 (a)             | $\leq 0,05$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,010  | mg/l       |
| 12  | Đồng (Cu)                                                           | SMEWW 3120 B - 2023 (a)             | $\leq 1,00$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,020  | mg/l       |

Mã số mẫu: 43693.25

| Stt | Chỉ tiêu                                          | Phương pháp                                          | Tiêu chuẩn   | Kết quả                          | Đơn vị |
|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|--------|
| 13  | Độ cứng tổng cộng                                 | SMEWW 2340 C: 2023 (a)                               | $\leq 300$   | 43                               | mg/l   |
| 14  | Florua (F <sup>-</sup> )                          | Method 300.1, EPA: 1999 (a)                          | $\leq 1,5$   | < 0,15                           | mg/l   |
| 15  | Kẽm (Zn)                                          | SMEWW 3120 B - 2023 (a)                              | $\leq 2$     | Không phát hiện<br>LOD = 0,020   | mg/l   |
| 16  | Mangan (Mn)                                       | SMEWW 3120 B - 2023 (a)                              | $\leq 0,1$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,020   | mg/l   |
| 17  | Natri (Na)                                        | SMEWW 3125 B: 2023 (a)                               | $\leq 200$   | 7,17                             | mg/l   |
| 18  | Nhôm (Al)                                         | SMEWW 3120 B - 2023 (a)                              | $\leq 0,2$   | < 0,05                           | mg/l   |
| 19  | Nitrate (tính theo N)                             | Method 300.1, EPA: 1999 (a)                          | $\leq 2$     | 1,82                             | mg/l   |
| 20  | Nitrite (tính theo N)                             | Method 300.1, EPA: 1999 (a)                          | $\leq 0,05$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,015   | mg/l   |
| 21  | Sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> +Fe <sup>3+</sup> ) | SMEWW 3120 B - 2023 (a)                              | $\leq 0,3$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,020   | mg/l   |
| 22  | Selen (Se)                                        | SMEWW 3125 B: 2023 (a)                               | $\leq 0,01$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,0003  | mg/l   |
| 23  | Sulfate                                           | Method 300.1, EPA: 1999 (a)                          | $\leq 250$   | 3,73                             | mg/l   |
| 24  | Sulfua                                            | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> -B&C&D: 2023 (a)          | $\leq 0,05$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,01    | mg/l   |
| 25  | Thủy ngân (Hg)                                    | SMEWW 3125 B: 2023 (a)                               | $\leq 0,001$ | Không phát hiện<br>LOD = 0,00008 | mg/l   |
| 26  | Cyanua (CN <sup>-</sup> )                         | SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)                          | $\leq 0,05$  | Không phát hiện<br>LOD = 0,003   | mg/l   |
| 27  | Phenol và dẫn xuất phenol                         | HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a) | $\leq 1$     | Không phát hiện<br>LOD = 0,30    | µg/l   |
| 28  | Styren                                            | EPA Method 5021A:2014 (a)                            | $\leq 20$    | Không phát hiện<br>LOD = 3       | µg/l   |
| 29  | Xylen                                             | EPA Method 5021A:2014 (a)                            | $\leq 500$   | Không phát hiện<br>LOD = 3       | µg/l   |
| 30  | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine        | EPA Method 536: 2007 (a)                             | $\leq 100$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,40    | µg/l   |
| 31  | Clodan                                            | SMEWW 6630 - B: 2023 (a)                             | $\leq 0,2$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,01    | µg/l   |
| 32  | Cyanazine                                         | EPA Method 536: 2007 (a)                             | $\leq 0,6$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,10    | µg/l   |
| 33  | DDT và các dẫn xuất                               | SMEWW 6630 - B: 2023 (a)                             | $\leq 1$     | Không phát hiện<br>LOD = 0,01    | µg/l   |
| 34  | Hydroxyatrazine                                   | EPA Method 536: 2007 (a)                             | $\leq 200$   | Không phát hiện<br>LOD = 0,30    | µg/l   |
| 35  | Trifuralin                                        | SMEWW 6630 - B: 2023 (a)                             | $\leq 20$    | Không phát hiện<br>LOD = 0,01    | µg/l   |
| 36  | Monocloramin                                      | SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)                       | $\leq 3$     | Không phát hiện<br>LOD = 0,05    | mg/l   |
| 37  | Bromodichlorometan                                | EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)     | $\leq 60$    | 15,7                             | µg/l   |



Đón vi

Đón vi

- Đón vi

Đón vi

Đón vi

Đón vi



Đón vi